



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCLQG ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định: **PHÒNG NÔNG NGHIỆP (AGR)**
CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS VIỆT NAM

Name of Inspection Body: **AGRICULTURE DEPARTMENT (AGR)**
BUREAU VERITAS VIETNAM CO. LTD

Mã hiệu công nhận
Accreditation Code: **VIAS 014**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17020:2012**

Địa chỉ trụ sở chính : **Số 36-38, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Head office address: **No. 36-38, Nguyen Van Troi St., Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm công nhận :
Accredited locations:

A) 210 đường Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh
210 Vu Tong Phan, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City

B) Lô H2 40-42, Đường Bùi Quang Trinh, Khu dân cư Phú An, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ
Lot H2 40-42, Bui Quang Trinh St., Phu An Residence Area, Hung Phu Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: **(84.28) 38122196**

Email: **yen-phi.ho@bureauveritas.com** Website: **bureauvieritas.com**

Loại tổ chức giám định : **Loại A**

Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện : **Nguyễn Tuyết Nga**

Authorized Person: **Nguyen Tuyen Nga**

Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: **Từ ngày /08/2026 đến ngày /08/2031**



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
Scope of Accredited Inspections

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nông sản: - Gạo, ngô, sắn lát, trái cây sấy, trái cây tươi, cà phê, hạt điều, đậu nành, tiêu, bông - Đường Agricultural products: - Rice, yellow maize, tapioca chips, dried fruits, fresh fruits, coffee, cashew nuts, soya beans, pepper, cotton - Sugar	- Lấy mẫu - Giám định chất lượng (các đặc tính cơ, lý, ngoại quan) - Giám định khối lượng qua cân, khối lượng qua mớn nước, số lượng, kiểm đếm - Giám sát xếp/dỡ - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/ Container/ Phương tiện vận chuyển - Sampling - Quality (mechanical, physical, visual characteristics) - Weighing by scale, weighing by draft survey, quantity, tally - Loading/discharging supervision - Hold/Container Transportation cleanliness survey	IT AG QT 17-12 IT LA HD 09-11 IT AG QT 06-02 IT AG QT 07-01 IT AG QT 08-05 IT AG QT 09-04 IT AG QT 10-01 IT AG QT 02-02 IT SF QT 05-03 IT MA QT 02-03 IT MA QT 06-04 IT MA QT 07-03 IT AG QT 18-00	(A) Nhóm Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Team</i>
Nông sản - Gạo, ngô, sắn lát, đậu nành, lúa mì Agricultural products - Rice, yellow maize, tapioca chips, soya bean, wheat	- Lấy mẫu - Sampling	IT AG QT 17-12 IT AG QT 06-02 IT AG QT 07-01 IT AG QT 01-02 GAFTA Rules No. 124: 2023 (IT AG QT 15-01)	(A) Nhóm Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Team</i>
Định lượng hàng hóa <i>Determination of quantity</i>	- Giám định khối lượng qua cân, khối lượng qua mớn nước - Weighing by scale, weighing by draft survey	IT MA QT 02-03 IT MA QT 06-04 GAFTA Rules No. 123:2022 (IT AG QT 16- 02)	(A) Nhóm Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh</i>



Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Thức ăn chăn nuôi: - Nguyên liệu và thành phẩm Animal Feed: - Animal raw feed materials & finish products	- Lấy mẫu - Giám định chất lượng (các đặc tính cơ, lý, ngoại quan) - Giám định khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước, số lượng, kiểm đếm - Giám sát xếp/dỡ - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/ Container/ Phương tiện vận chuyển - Sampling - Quality (mechanical, physical, visual characteristics) - Weighing by scale, weighing by draft survey, quantity, tally - Loading/discharging supervision - Hold/Container Transportation cleanliness survey	IT AG QT 12-03 IT MA QT 02-03 IT MA QT 06-04 GAFTA Rules No. 124: 2023 (IT AG QT 15-01) IT MA QT 07-03	(A) Ho Chi Minh Team Nhóm Hồ Chí Minh



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Phân bón: - Phân vô cơ Fertilizer: - Inorganic fertilizer	- Lấy mẫu - Giám định chất lượng (các đặc tính cơ, lý, ngoại quan) - Giám định khối lượng qua cân, khối lượng qua mớn nước, số lượng, kiểm đếm - Giám sát xếp/ dỡ - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/ Container/ Phương tiện vận chuyển - Sampling - Quality (mechanical, physical, visual characteristics) - Weighing by scale, weighing by draft survey, quantity, tally - Loading/discharging supervision - Hold/Container Transportation cleanliness survey	IT AG QT 11-03 IT MA QT 02-04 IT MA QT 06-04 IT MA QT 07-03	(A) Nhóm Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Team</i>
Thủy sản: - Thủy sản đông lạnh và thủy sản đã qua chế biến Aquatic products: - Frozen and processed aquatic products	- Lấy mẫu - Giám định chất lượng trước khi xuất (các đặc tính cơ, lý, ngoại quan) - Giám định khối lượng qua cân, số lượng, kiểm đếm - Giám sát xếp hàng - Kiểm tra sạch sẽ container - Sampling - Quality pre - export (mechanical, physical, visual characteristics) - Weighing by scale, quantity, tally - Loading supervision - Container cleanliness survey	IT SF QT 01-11 IT SF QT 02-08 IT SF HD 01-01	(B) Nhóm thủy sản <i>Seafood Team</i>



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX**

Ghi chú/ Note:

- IT SF aa bb cc; IT MA aa bb cc; IT AG aa bb cc: Phương pháp và / hoặc Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods and procedures*
- GAFTA: *The Grain and Feed Trade Association*
- Trường hợp Phòng nông nghiệp, Công ty TNHH Bureau Veritas Viet Nam cung cấp dịch vụ giám định thì tổ chức giám định này phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Agriculture Department, Bureau Veritas Vietnam that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ / HOẶC QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH

List of Inspection Methods and / or procedures

Stt	Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã hiệu phương pháp / qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
1.	Quy trình giám định gạo <i>SOP for Rice inspection</i>	IT AG QT 17-12 (Version: 12- Date: 06/11/2024)
2.	Hướng dẫn phân tích mẫu gạo <i>SOP of rice analysis</i>	IT LA HD 09-11 (Version: 11- Date 20/11/2024)
3.	Quy trình giám định Sản lát khô <i>SOP for Tapioca chips inspection</i>	IT AG QT 06-02 (Version: 02 – Date 06/09/2024)
4.	Quy trình giám định Đậu nành <i>SOP for Soya beans inspection</i>	IT AG QT 07-01 (Version: 01 – Date 06/09/2024)
5.	Quy trình giám định nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi thành phẩm <i>SOP for Animal raw feed materials & Finish products</i>	IT AG QT 12-03 (Version: 03 – Date 06/09/2024)
6.	Hướng dẫn giám định số lượng, khối lượng, bao bì <i>Instruction for quantity, weight and packing inspection</i>	IT MA QT 06-04 (Version: 04 – Date 06/11/2024)
7.	Quy trình giám định mớn nước <i>SOP for draft survey</i>	IT MA QT 02-03 (Version: 03 – Date 06/09/2024)
8.	Quy trình giám định sạch sẽ hàng hàng và container <i>SOP of Hold and Container Cleanliness survey</i>	IT MA QT 07-03 (Version: 03 – Date 12/08/2026)
9.	Quy trình lấy mẫu hàng hoá theo quy tắc Gafta No.124 <i>GAFTA - Sampling Rules No.124</i>	IT AG QT 15-01 (Version: 01 – Date 06/09/2024)
10.	Các nguyên tắc kiểm tra khối lượng theo Gafta No.123 <i>GAFTA – Weighing Rules No.123</i>	IT AG QT 16-02 (Version: 02 – Date 06/11/2024)
11.	Quy trình lấy mẫu nông sản xuất khẩu <i>SOP for Agriculteral Products sampling</i>	IT AG QT 01-02 (Version: 02 – Date 06/09/2024)
12.	Quy trình giá định cà phê nhân/ SOP of Green <i>Coffee Bean inspection</i>	IT AG QT 09-03 (Version: 03 – Date 06/09/2024)
13.	Quy trình giám định Hạt điều nhân <i>SOP of Cashew nuts inspection</i>	IT AG QT 08-05 (Version: 05 – Date 31/11/2025)
14.	Quy trình giám định bông thô <i>SOP for raw Cotton inspection</i>	IT AG QT 10-01 (Version: 01 – Date 06/09/2024)
15.	Quy trình giám định Phân bón vô cơ <i>SOP of inorganic Fertilizer inspection</i>	IT AG QT 11-03 (Version: 03 – Date 05/12/2025)
16.	Quy trình giám định đường <i>SOP of Sugar inspection</i>	IT AG QT 18-00 (Version: 00 – Date 26/02/2026)
17.	Quy trình giám định trái cây, rau quả <i>SOP for Fruit and Vegetable inspection</i>	IT SF QT 05-03 (Version: 03 – Date 09/06/2024)



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

18.	Quy trình giám định thủy sản <i>SOP for Aquatic products inspection</i>	IT SF QT 01-11 (Version: 11 – Date 12/08/2026)
19.	Quy trình lấy mẫu và gửi mẫu <i>SOP for Sampling and Sending sample</i>	IT SF QT 02-08 (Version: 08 – Date 02/07/2026)
20.	Hướng dẫn kiểm tra khuyết tật vật lý cho cá tra <i>Checking physical defects for pangasius</i>	IT SF HD 01-01 (Version: 01 – Date 06/12/2022)

12/03